

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DR.HEWON**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DR.HEWON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DR.HEWON INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110086063

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 149 đường Lâm Du, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961290999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                     | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                  | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                       | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)      | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                       | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                          | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                   | 4543     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn giống cây trồng | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                 | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                             | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm;<br>-Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Nghị định 54/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 08 tháng 05 năm 2017 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược)                                                                                                                            | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2021 về quản lý trang thiết bị y tế);<br>- Bán buôn trang thiết bị ngành tóc và thẩm mỹ                                                                                                                                | 4659 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 15. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8512 |
| 16. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 17. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 18. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: dạy nghề trang điểm, làm đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 19. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8533 |
| 20. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8552 |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: dạy chăm sóc sắc đẹp, chăm sóc da                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 24. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Hoạt động của các nhà sản xuất hoặc các nhà thầu về các sự kiện trình diễn nghệ thuật trực tiếp, có hoặc không có cơ sở (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000 |
| 25. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9311 |
| 26. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình), dịch vụ chăm sóc da (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                            | 9610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: Massage mặt, làm móng tay, móng chân, trang điểm (trừ hoạt động gây chảy máu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9631 |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820 |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1079 |
| 35. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023 |
| 36. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4789 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4753        |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4759        |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4771        |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | Khu dịch vụ, Xã Liên Nghĩa, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    | C3887387                                                                                    |         |
|     |                     |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                        | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN QUANG VINH | Khu dịch vụ, Xã Liên Nghĩa, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 45,000 | C3887819     |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 45,000 |              |
|   |                   |                                                                      |                           |        |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ HOÀ    | khu dịch vụ, Xã Liên Nghĩa, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 033300001636 |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                      | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |              |
|   |                   |                                                                      |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HOÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/11/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033300001636

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *khu dịch vụ, Xã Liên Nghĩa, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *khu dịch vụ, Xã Liên Nghĩa, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội